

BẢNG GIÁ SỐ 4
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Nhơn	35.000	30.000	26.000
2	Phường An Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
3	Phường An Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
4	Phường An Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
5	Phường Bình Định	35.000	30.000	26.000
6	Phường Bồng Sơn	35.000	30.000	26.000
7	Phường Hoài Nhơn	35.000	30.000	26.000
8	Phường Hoài Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
9	Phường Hoài Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
10	Phường Hoài Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
11	Phường Hoài Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phường Quy Nhơn	35.000	30.000	26.000
13	Phường Quy Nhơn Bắc	35.000	30.000	26.000
14	Phường Quy Nhơn Đông	35.000	30.000	26.000
15	Phường Quy Nhơn Nam	35.000	30.000	26.000
16	Phường Quy Nhơn Tây	35.000	30.000	26.000
17	Phường Tam Quan	35.000	30.000	26.000
18	Phường An Bình	30.000	26.000	22.000
19	Phường An Khê	30.000	26.000	22.000
20	Phường An Phú	36.000	31.000	27.000
21	Phường Diên Hồng	39.000	34.000	29.000
22	Phường Hội Phú	39.000	34.000	29.000
23	Phường Pleiku	36.000	31.000	27.000
24	Xã Ân Hảo	26.000	22.000	19.000
25	Xã An Hòa	20.000	17.000	15.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
26	Xã An Lão	27.000	23.000	20.000
27	Xã An Lương	26.000	22.000	19.000
28	Xã An Nhơn Tây	26.000	22.000	19.000
29	Xã An Toàn	20.000	17.000	15.000
30	Xã Ân Tường	26.000	22.000	19.000
31	Xã An Vinh	20.000	17.000	15.000
32	Xã Bình An	26.000	22.000	19.000
33	Xã Bình Dương	35.000	30.000	26.000
34	Xã Bình Hiệp	26.000	22.000	19.000
35	Xã Bình Khê	26.000	22.000	19.000
36	Xã Bình Phú	26.000	22.000	19.000
37	Xã Canh Liên	20.000	17.000	15.000
38	Xã Canh Vinh	20.000	17.000	15.000
39	Xã Cát Tiến	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Đề Gi	35.000	30.000	26.000
41	Xã Hòa Hội	26.000	22.000	19.000
42	Xã Hoài Ân	35.000	30.000	26.000
43	Xã Hội Sơn	26.000	22.000	19.000
44	Xã Kim Sơn	26.000	22.000	19.000
45	Xã Ngô Mỹ	26.000	22.000	19.000
46	Xã Nhơn Châu	26.000	22.000	19.000
47	Xã Phù Cát	35.000	30.000	26.000
48	Xã Phù Mỹ	35.000	30.000	26.000
49	Xã Phù Mỹ Bắc	26.000	22.000	19.000
50	Xã Phù Mỹ Đông	26.000	22.000	19.000
51	Xã Phù Mỹ Nam	26.000	22.000	19.000
52	Xã Phù Mỹ Tây	26.000	22.000	19.000
53	Xã Tây Sơn	35.000	30.000	26.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
54	Xã Tuy Phước	35.000	30.000	26.000
55	Xã Tuy Phước Bắc	26.000	22.000	19.000
56	Xã Tuy Phước Đông	26.000	22.000	19.000
57	Xã Tuy Phước Tây	26.000	22.000	19.000
58	Xã Vân Canh	27.000	23.000	20.000
59	Xã Vạn Đức	26.000	22.000	19.000
60	Xã Vĩnh Quang	20.000	17.000	15.000
61	Xã Vĩnh Sơn	20.000	17.000	15.000
62	Xã Vĩnh Thạnh	27.000	23.000	20.000
63	Xã Vĩnh Thịnh	20.000	17.000	15.000
64	Xã Xuân An	26.000	22.000	19.000
65	Xã Al Bá	41.000	14.000	12.000
66	Xã Ayun	22.000	19.000	16.000
67	Xã Bàu Cạn	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
68	Xã Biển Hồ	49.000	42.000	36.000
69	Xã Bờ Ngoong	50.000	22.000	19.000
70	Xã Chợ Long	17.000	15.000	13.000
71	Xã Chư A Thai	18.000	16.000	14.000
72	Xã Chư Krey	17.000	15.000	13.000
73	Xã Chư Păh	28.000	16.000	13.000
74	Xã Chư Pưh	15.000	13.000	11.000
75	Xã Chư Sê	28.000	12.000	11.000
76	Xã Cửu An	19.000	17.000	14.000
77	Xã Đak Đoa	50.000	22.000	19.000
78	Xã Đak Pơ	24.000	21.000	18.000
79	Xã Đak Rong	23.000	20.000	17.000
80	Xã Đak Sơmêi	24.000	21.000	18.000
81	Xã Đăk Song	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đức Cơ	15.000	13.000	11.000
83	Xã Gào	41.000	35.000	30.000
84	Xã Hra	25.000	22.000	19.000
85	Xã Ia Băng	42.000	17.000	14.000
86	Xã Ia Boòng	15.000	13.000	11.000
87	Xã Ia Chia	17.000	15.000	13.000
88	Xã Ia Dok	15.000	13.000	11.000
89	Xã Ia Dom	18.000	16.000	14.000
90	Xã Ia Dreh	18.000	16.000	14.000
91	Xã Ia Grai	29.000	25.000	21.000
92	Xã Ia Hiao	18.000	16.000	14.000
93	Xã Ia Hrú	37.000	32.000	27.000
94	Xã Ia Hrug	32.000	28.000	24.000
95	Xã Ia Khuol	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
96	Xã Ia Ko	30.000	13.000	12.000
97	Xã Ia Krái	26.000	23.000	19.000
98	Xã Ia Krêl	15.000	13.000	11.000
99	Xã Ia Lâu	15.000	13.000	11.000
100	Xã Ia Le	15.000	13.000	11.000
101	Xã Ia Ly	20.000	17.000	15.000
102	Xã Ia Mơ	15.000	13.000	11.000
103	Xã Ia Nan	18.000	16.000	14.000
104	Xã Ia O	19.000	17.000	14.000
105	Xã Ia Pa	33.000	29.000	24.000
106	Xã Ia Phí	19.000	11.000	10.000
107	Xã Ia Pia	15.000	13.000	11.000
108	Xã Ia Pnôn	15.000	13.000	11.000
109	Xã Ia Púch	15.000	13.000	11.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
110	Xã Ia Rbol	20.000	17.000	15.000
111	Xã Ia RSai	24.000	21.000	18.000
112	Xã Ia Sao	20.000	17.000	15.000
113	Xã Ia Tul	18.000	16.000	14.000
114	Xã Kbang	34.000	29.000	25.000
115	Xã KDang	42.000	17.000	14.000
116	Xã Kon Chiêng	25.000	22.000	19.000
117	Xã Kon Gang	33.000	17.000	14.000
118	Xã Kông Bờ La	22.000	19.000	16.000
119	Xã Kông Chro	25.000	22.000	19.000
120	Xã Krong	15.000	13.000	11.000
121	Xã Lơ Pang	25.000	22.000	19.000
122	Xã Mang Yang	54.000	46.000	40.000
123	Xã Phú Thiện	24.000	21.000	18.000

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
124	Xã Phú Túc	30.000	26.000	22.000
125	Xã Pờ Tó	22.000	19.000	16.000
126	Xã Sơn Lang	17.000	15.000	13.000
127	Xã SRó	17.000	15.000	13.000
128	Xã Tơ Tung	20.000	17.000	15.000
129	Xã Uar	24.000	21.000	18.000
130	Xã Ya Hội	20.000	17.000	15.000
131	Xã Ya Ma	17.000	15.000	13.000